CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tư vấn đầu tư IDICO

Ngày 31/12/2024	29,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-**	**15.8%**

DT thuần
Q4/24
8.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.22| 38.1%
YoY: ▲ 0.90| 12.6%

LN thuần
Q4/24
0.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.49| 1225%
YoY: ▼0.32| -37.6%

LN sau thuế
Q4/24
0.03
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.65| -95.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.8%
YoY: +/-▼ 6.4%

ROE
2024
1.2%
YoY: +/-▼ 6.9%

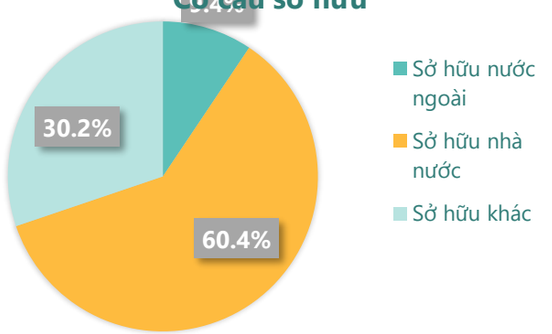
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,077 - 39,809
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
Số lượng CPLH (CP)	2,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,685
Sở hữu nước ngoài	9.4%
Beta	(0.20)
EPS	144
P/E	203.3

DT thuần
2024
21.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.20| -12.8%

LN thuần
2024
0.85
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.61| -65.5%

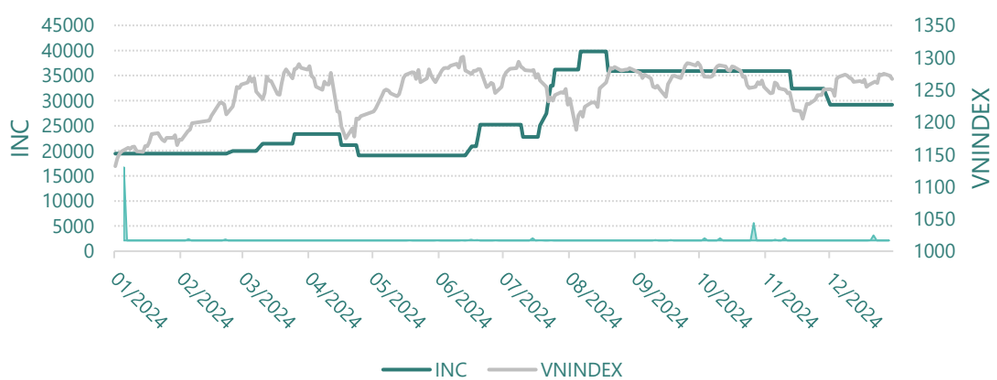
LN sau thuế
2024
0.29
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.73| -85.8%

Cơ cấu sở hữu

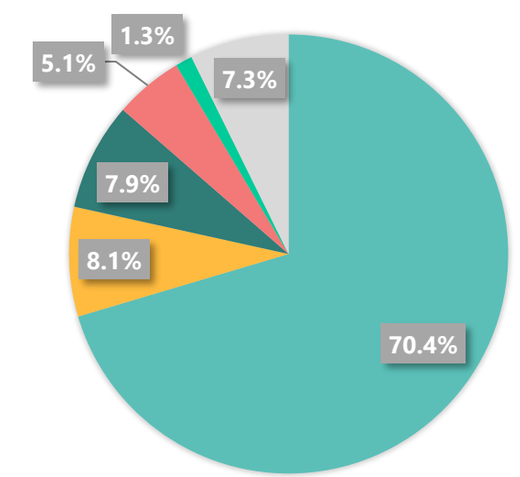


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



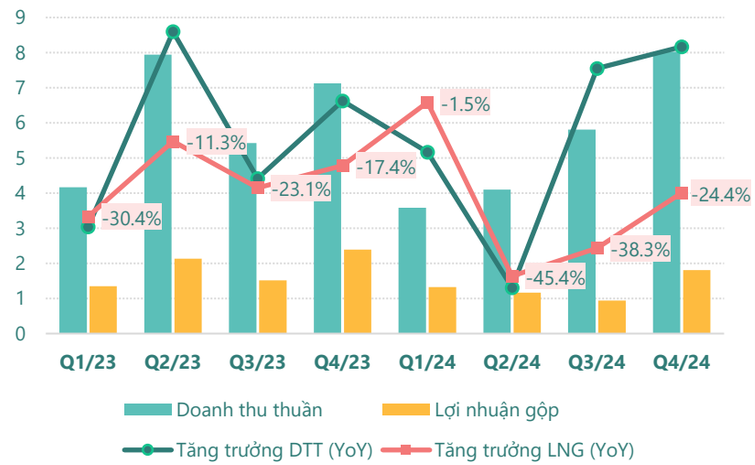
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

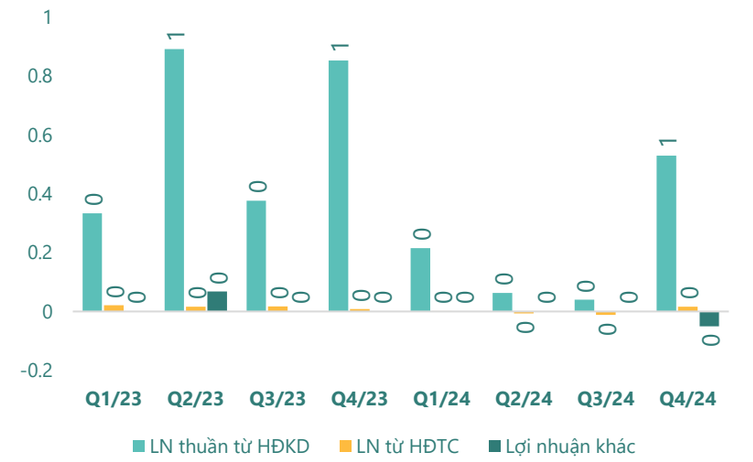
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



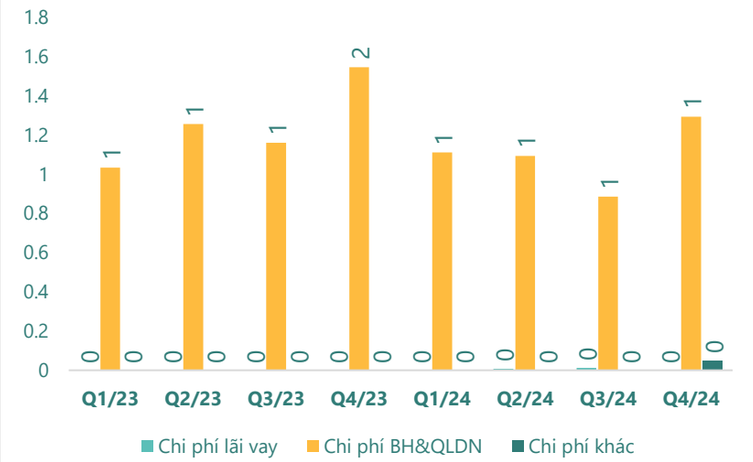
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



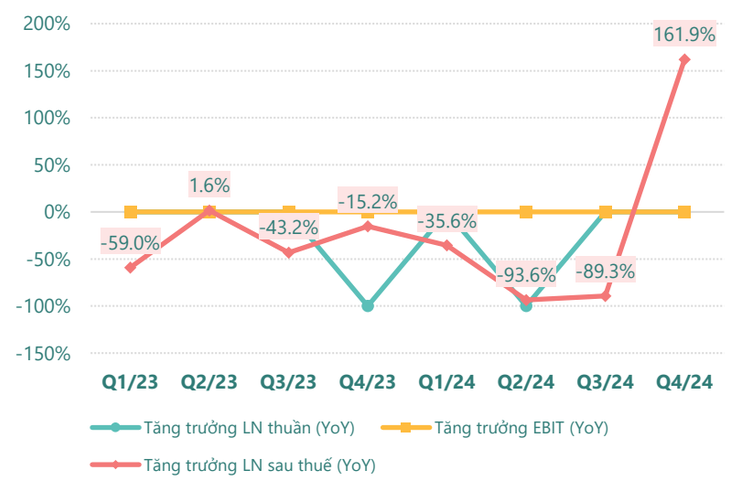
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



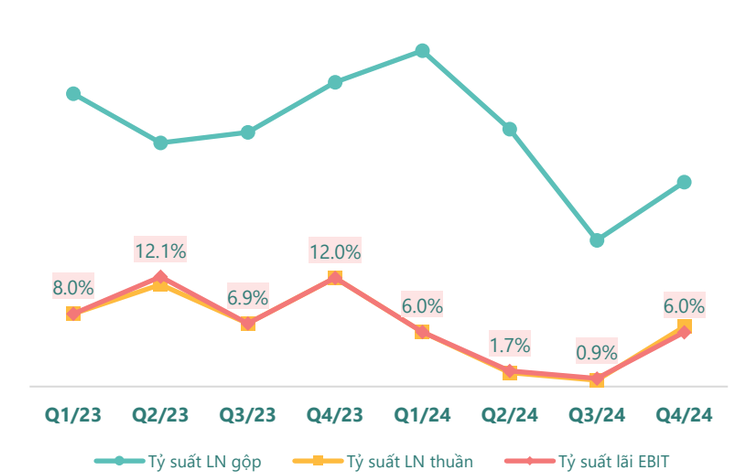
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



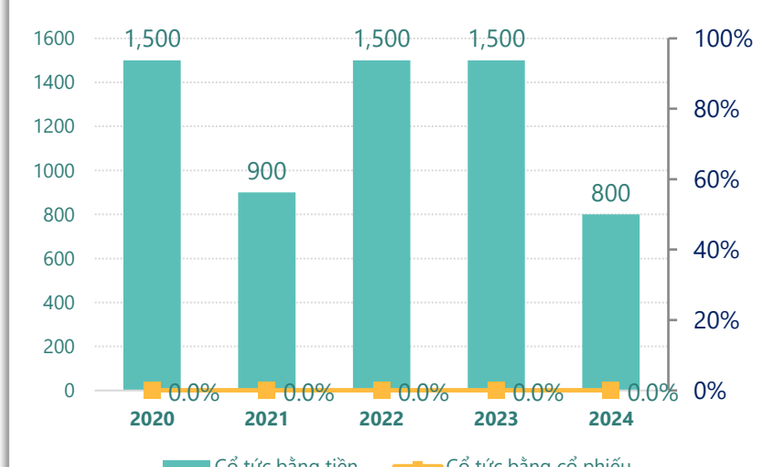
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

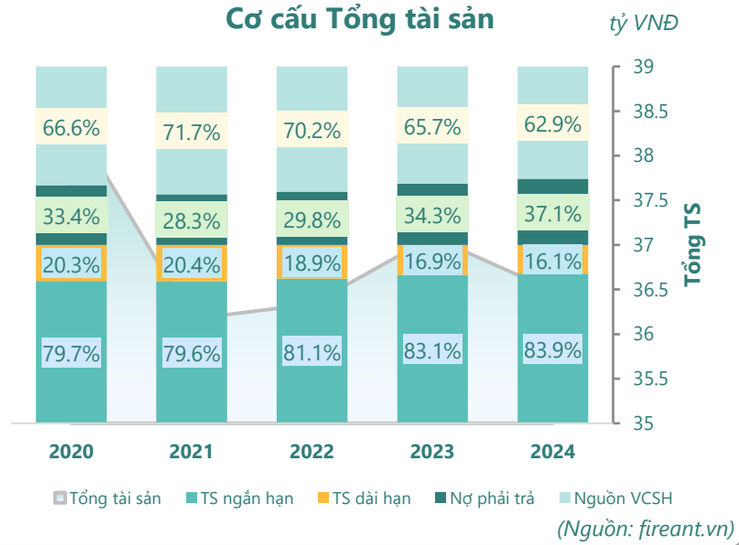
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

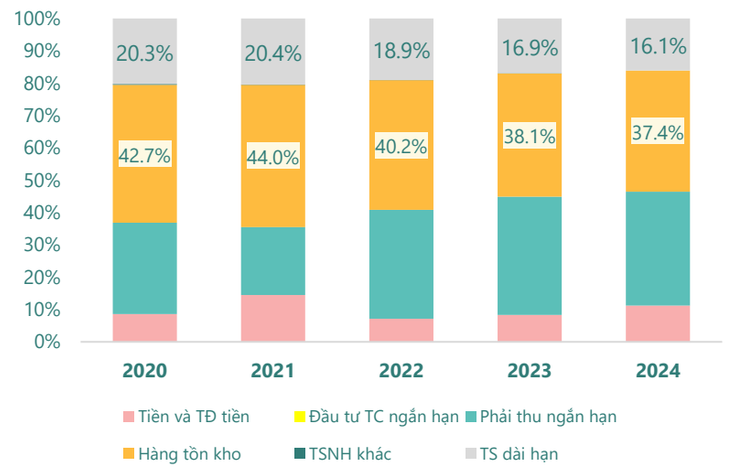
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



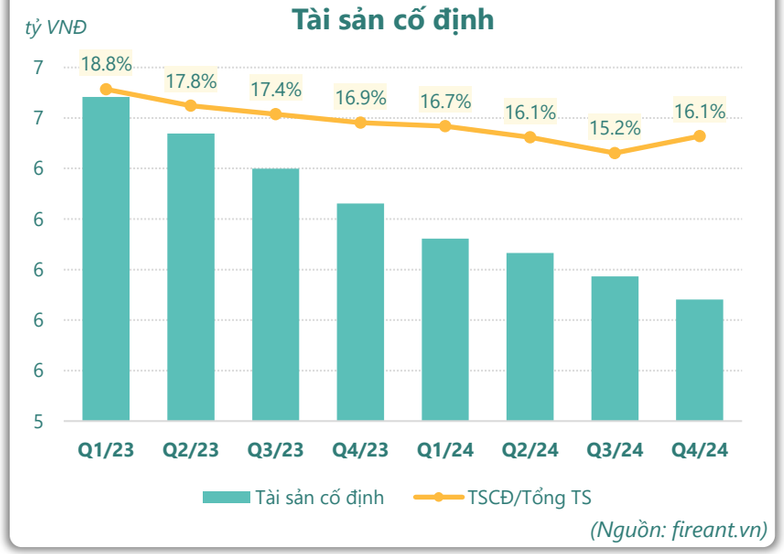
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



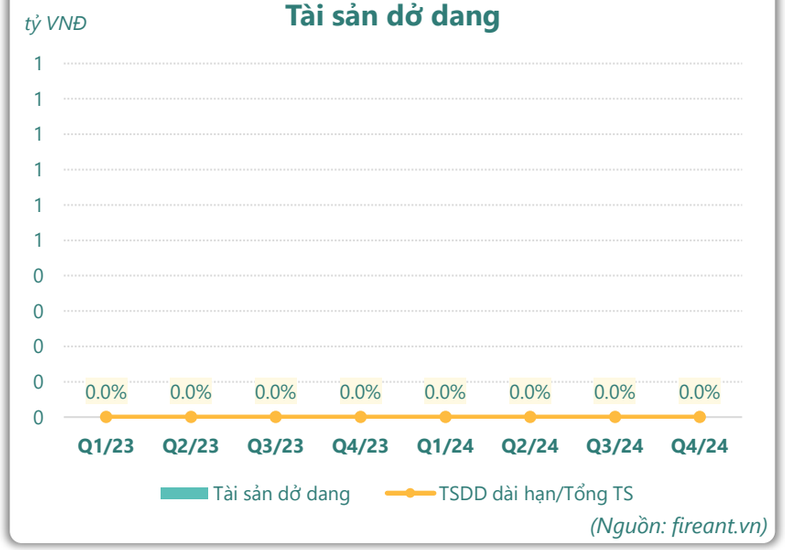
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



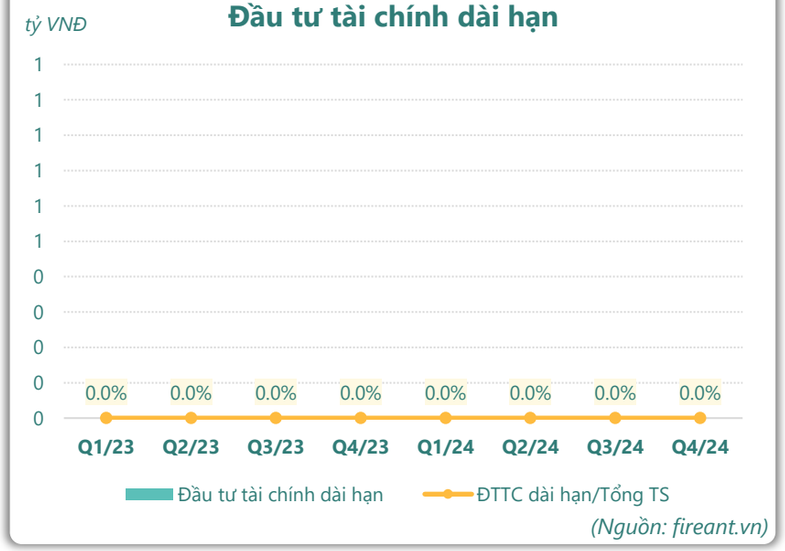
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



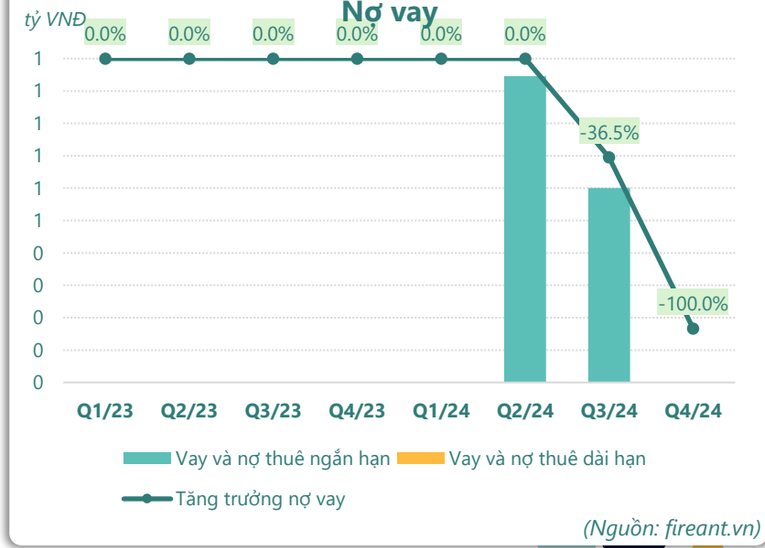
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

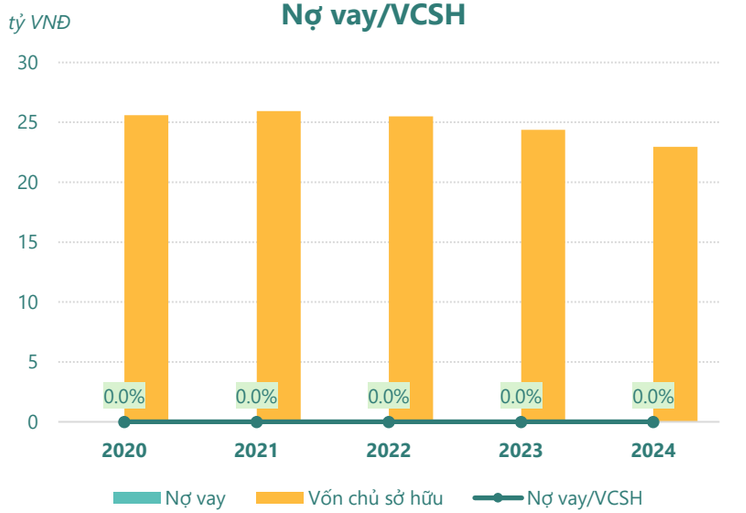
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

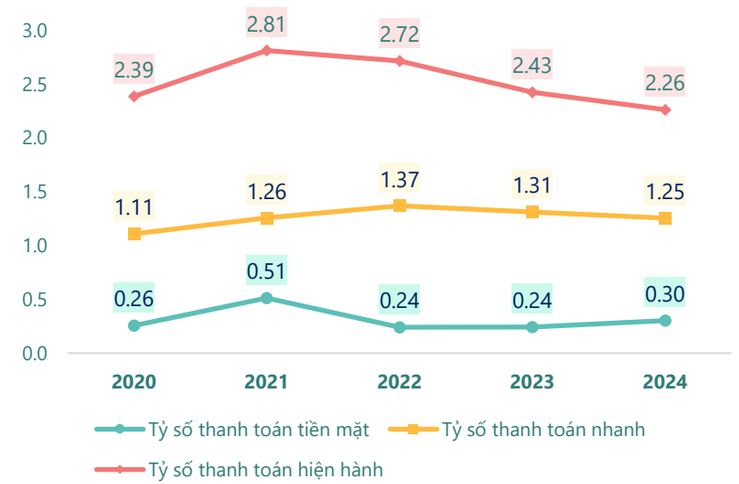
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



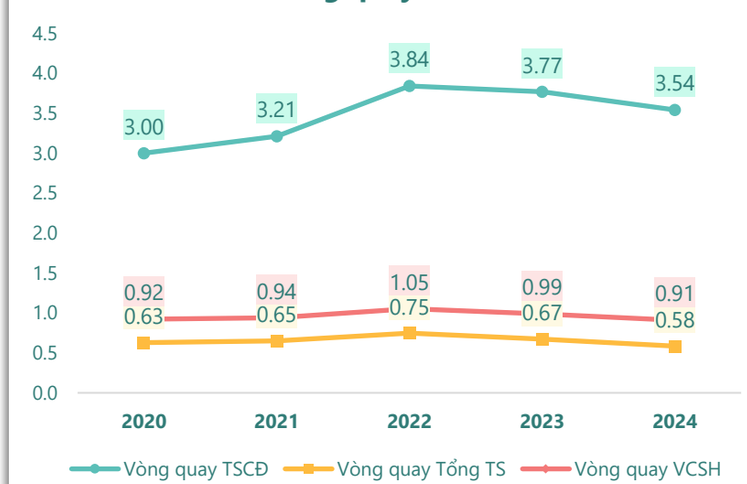
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



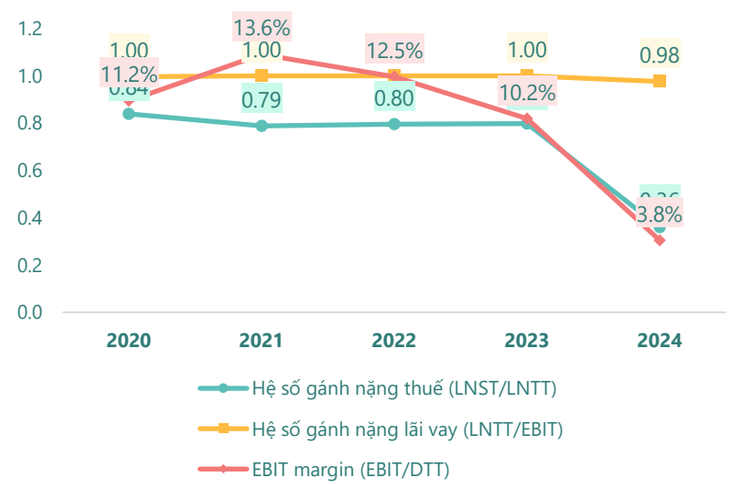
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



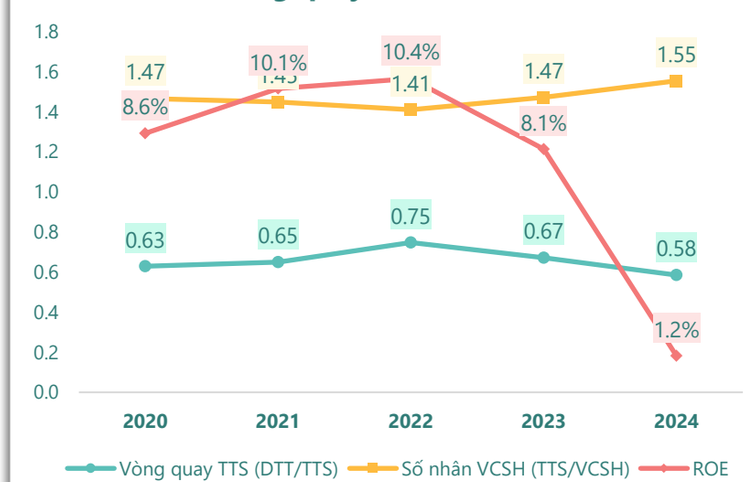
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



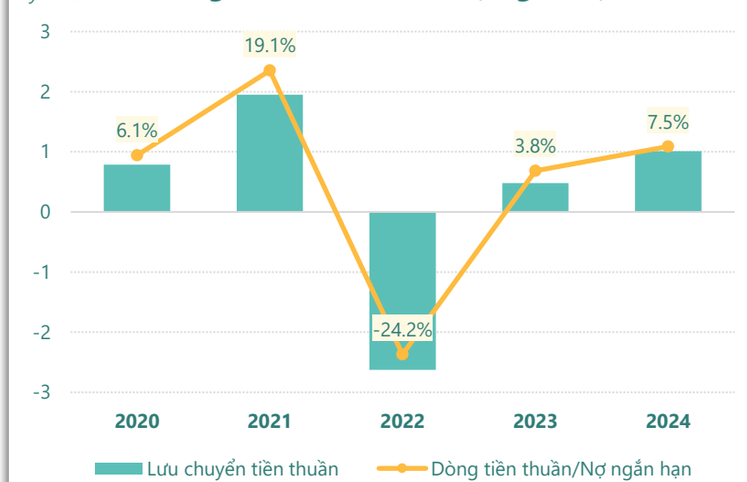
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**8.03**	**7.13**	**12.6%**	**21.5**	**24.7**	**-12.8%**
Giá vốn hàng bán	6.22	4.74	31.2%	16.3	17.3	-5.7%
Lợi nhuận gộp	1.81	2.39	-24.3%	5.24	7.39	-29.2%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	67.7%	0.02	0.06	-70.6%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.02	0	
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.02	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.29**	**1.55**	**-16.5%**	**4.39**	**5.00**	**-12.2%**
LN thuần từ HĐKD	0.53	0.85	-37.6%	0.85	2.46	-65.5%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**0.00**		**-0.05**	**0.07**	**-174%**
LN trước thuế	0.48	0.85	-43.6%	0.80	2.53	-68.4%
Lợi nhuận sau thuế	**0.03**	**0.68**	**-95.3%**	**0.29**	**2.02**	**-85.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.03**	**0.68**	**-95.3%**	**0.29**	**2.02**	**-85.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.18	0.60	-1.64	-1.06	2.82	1.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	0.01	0.00	-0.03	0.00	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-1.18	-0.16	0.95	-0.50	-1.18
Tiền đầu kỳ	3.47	3.67	3.09	1.30	1.15	3.47
Lưu chuyển tiền thuần	**0.20**	**-0.57**	**-1.79**	**-0.15**	**2.32**	**0.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.67	3.09	1.30	1.15	3.47	4.10

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**36.5**	**37.1**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	30.6	30.8	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	4.10	3.09	32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.9	13.6	-5.3%
Hàng tồn kho	13.6	14.1	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.03	-100%
Tài sản dài hạn	**5.88**	**6.27**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.88	6.26	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.00**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.5	12.7	6.4%
Nợ ngắn hạn	**13.5**	**12.7**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.78	4.11	-8.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23.0**	**24.4**	**-5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**23.0**	**24.4**	**-5.8%**
Vốn điều lệ	20.0	20.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)